

BIỂU TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2021 TỈNH LAI CHÂU

(Theo Công văn số 451/KTNN-TH ngày 19/7/2022 của Kiểm toán nhà nước)

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
A	B	I	2	3=I-2	
	TỔNG SỐ (A+B)	145.231.744.602	57.287.510.811	87.944.233.791	
A	KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2021	145.231.744.602	57.287.510.811	87.944.233.791	
I	Kiến nghị về xử lý tài chính	61.859.135.693	57.026.320.811	4.832.814.882	
1	Thu hồi, nộp NSNN các khoản chi sai quy định	2.155.962.400	0	2.155.962.400	Có biểu chi tiết số 01.1 kèm theo
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>2.155.962.400</i>	<i>0</i>	<i>2.155.962.400</i>	
2	Thu hồi kinh phí thừa	56.726.340.793	56.726.340.793	0	Có biểu chi tiết số 01.2 kèm theo
*	<i>Nộp trả NSTW</i>	<i>56.726.340.793</i>	<i>56.726.340.793</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>56.726.340.793</i>	<i>56.726.340.793</i>	<i>0</i>	
3	Giảm dự toán, thanh toán năm sau	2.976.832.500	299.980.018	2.676.852.482	Có biểu chi tiết số 01.3 kèm theo
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>2.901.649.018</i>	<i>299.980.018</i>	<i>2.601.669.000</i>	
	<i>Chi xây dựng cơ bản</i>	<i>75.183.482</i>	<i>0</i>	<i>75.183.482</i>	
II	Kiến nghị xử lý khác	83.372.608.909	261.190.000	83.111.418.909	Có biểu chi tiết số 01.4 kèm theo
1	Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương	4.480.000.000		4.480.000.000	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52.098.792.000	0	52.098.792.000	
-	<i>Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW</i>	<i>46.497.792.000</i>		<i>46.497.792.000</i>	

STT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị đã thực hiện đến 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
A	B	I	2	3=I-2	
-	<i>Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh</i>	5.601.000.000		5.601.000.000	
3	Kho bạc nhà nước tỉnh: Đơn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án	6.253.631.909		6.253.631.909	
4	UBND Thành phố: Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng	20.126.000.000		20.126.000.000	
5	UBND huyện Tam Đường: Thu hồi tạm ứng	168.685.000	15.690.000	152.995.000	
6	UBND huyện Sìn Hồ Thu hồi tạm ứng	245.500.000	245.500.000	0	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI, NỢP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI QUY ĐỊNH

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 31/7/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 15/10/2023	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	2.155.962.400	0	2.155.962.400	0	0	2.155.962.400	2.155.962.400				
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu	2.155.962.400		2.155.962.400	0		2.155.962.400	2.155.962.400				
1.1	<i>Trường THPT Dân tộc nội trú Ka Lăng, huyện Mường tè (Giai đoạn II)</i>	451.374.000		451.374.000	0		451.374.000	451.374.000				
-	Gói thầu xây lắp nhà nội trú học sinh 127 phòng	270.560.000		270.560.000	0		270.560.000	270.560.000				
-	Gói thầu xấp lắp nhà lớp học bộ môn + thư viện và các hạng mục phụ trợ	131.559.000		131.559.000	0		131.559.000	131.559.000				
-	Gói thầu chống mối	49.255.000		49.255.000	0		49.255.000	49.255.000				
1.2	<i>Nhà ở học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu</i>	288.533.000		288.533.000	0		288.533.000	288.533.000				
-	Gói thầu số 09: San nền công trình	82.797.000		82.797.000	0		82.797.000	82.797.000				
-	Gói thầu số 10: Xây lắp Nhà khối 01	123.206.000		123.206.000	0		123.206.000	123.206.000				
-	Gói thầu số 12: Chống mối	64.916.000		64.916.000	0		64.916.000	64.916.000				
-	Gói thầu số 13: Xây lắp hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	17.614.000		17.614.000	0		17.614.000	17.614.000				
1.3	<i>Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Lai Châu</i>	1.416.055.400		1.416.055.400	0		1.416.055.400	1.416.055.400				
-	Gói thầu số 10: Nhà hiệu bộ	85.523.000		85.523.000	0		85.523.000	85.523.000				
-	Gói thầu số 12: Nhà giảng đường số 04	75.812.000		75.812.000	0		75.812.000	75.812.000				
-	Gói thầu số 13: Trạm biến áp và lưới điện 0,4kv; đường ống cấp nước và bể chứa	331.923.000		331.923.000	0		331.923.000	331.923.000				
-	Gói thầu số 16: Nhà hội trường	6.042.000		6.042.000	0		6.042.000	6.042.000				
-	Gói thầu số 17: Chống mối nhà hội trường, thư viện, nhà xưởng, nhà thi đấu	86.360.000		86.360.000	0		86.360.000	86.360.000				
-	Gói thầu số 19: Hạ tầng và các hạng mục phụ trợ	247.523.000		247.523.000	0		247.523.000	247.523.000				
+	<i>Công ty TNHH MTV Ánh Bình Minh</i>	247.523.000		247.523.000	0		247.523.000	247.523.000				
-	Gói thầu số 33: Nhà vườn thực nghiệm, nhà để xe sinh viên, sân vận động	137.498.000		137.498.000	0		137.498.000	137.498.000				
+	<i>Công ty TNHH tư vấn và XD Lạc Hồng</i>	26.566.000		26.566.000	0		26.566.000	26.566.000				

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến 31/7/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 15/10/2023	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
+	Công ty TNHH MTV XD và TM Hải Tiến	110.932.000		110.932.000	0			110.932.000	110.932.000			
-	Gói thầu số 32: Hệ thống chống sét lan truyền	99.000		99.000	0			99.000	99.000			
-	CP quản lý dự án	14.219.400		14.219.400	0			14.219.400	14.219.400	UNC ngày 16/12/2022		
-	Chi phí thiết kế quy hoạch	171.736.000		171.736.000	0			171.736.000	171.736.000			
-	Chi phí công bố quy hoạch	1.500.000		1.500.000	0			1.500.000	1.500.000			
-	Chi phí khảo sát thiết kế gói thầu số 10,11,12,13	257.729.000		257.729.000	0			257.729.000	257.729.000			
-	Chi phí khảo sát thiết kế BVTC-DT gói thầu số 33	91.000		91.000	0			91.000	91.000			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI KINH PHÍ THỪA

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến ngày 15/10/2023	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	56.726.340.793	0	56.726.340.793	56.726.340.793	56.726.340.793	0	0				
A	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	56.726.340.793	0	56.726.340.793	56.726.340.793	56.726.340.793	0	0				
I	Để chuyển nguồn	56.726.340.793	0	56.726.340.793	56.726.340.793	56.726.340.793	0	0				
I	Ngân sách cấp tỉnh	56.726.340.793	0	56.726.340.793	56.726.340.793	56.726.340.793	0	0				
f	Vốn đầu tư công thuộc CTMT Trung ương bổ sung cho địa phương	56.726.340.793		56.726.340.793	56.726.340.793	56.726.340.793	0	0			Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM DỰ TOÁN, THANH TOÁN NĂM SAU
(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	2.976.832.500	2.901.649.018	75.183.482	299.980.018	299.980.018	0	2.676.852.482	2.601.669.000	75.183.482		
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021	2.976.832.500	2.901.649.018	75.183.482	299.980.018	299.980.018	0	2.676.852.482	2.601.669.000	75.183.482		
I	Các huyện được kiểm toán	2.162.483.783	2.901.649.018	62.483.783	299.980.018	299.980.018	0	2.664.152.783	2.601.669.000	62.483.783		
1	Thành phố Lai Châu	2.162.483.783	2.100.000.000	62.483.783	0			2.162.483.783	2.100.000.000	62.483.783		
1.1	Chi thường xuyên	2.100.000.000	2.100.000.000		0			2.100.000.000	2.100.000.000	0		
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	2.100.000.000	2.100.000.000		0			2.100.000.000	2.100.000.000			
1.2	Chi đầu tư	62.483.783		62.483.783	0			62.483.783		62.483.783		
a	Giảm dự toán	62.483.783		62.483.783	0			62.483.783		62.483.783		
	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối Quốc lộ 4D đến nhà máy gạch tuynen cũ) (Chi phí thẩm tra quyết toán)	62.483.783		62.483.783	0			62.483.783		62.483.783		
2	Huyện Tam Đường	20.700.000	20.700.000	0	700.000	700.000		20.000.000	20.000.000			
2.1	Chi thường xuyên	20.700.000	20.700.000		700.000	700.000		20.000.000	20.000.000			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	20.700.000	20.700.000		700.000	700.000		20.000.000	20.000.000		Quyết định 1630/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	
3	Huyện Than Uyên	299.280.018	299.280.018	0	299.280.018	299.280.018		0	0			
3.1	Chi thường xuyên	299.280.018	299.280.018		299.280.018	299.280.018		0	0			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	299.280.018	299.280.018		299.280.018	299.280.018		0	0		Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND huyện Than Uyên	
4	Huyện Sìn Hồ	481.669.000	481.669.000	0	0			481.669.000	481.669.000			
4.1	Chi thường xuyên	481.669.000	481.669.000		0			481.669.000	481.669.000			
	<i>Nguồn CCTL còn dư chuyển sang năm sau xác định theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 TT 109/2020/TT-BTC do đó dẫn đến tăng nguồn CCTL</i>	481.669.000	481.669.000		0			481.669.000	481.669.000			
II	Các huyện không kiểm toán	12.699.699	0	12.699.699	0			12.699.699	12.699.699			
1	Huyện Mường Tè	12.699.699	0	12.699.699	0			12.699.699	12.699.699			
1.1	Chi đầu tư	12.699.699		12.699.699	0			12.699.699		12.699.699		
*	Giảm dự toán	12.699.699		12.699.699	0			12.699.699		12.699.699		
-	Sắp xếp ổn định dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè (chi phí QLDA)	12.699.699		12.699.699	0			12.699.699		12.699.699		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
	TỔNG SỐ	83.372.608.909	261.190.000	83.111.418.909	
A	Ngân sách địa phương năm 2021	83.372.608.909	261.190.000	83.111.418.909	
1	Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với nội dung tạm ứng từ ngân sách Trung ương	4.480.000.000	0	4.480.000.000	
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2008	1.100.000.000		1.100.000.000	Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu tình hình thực hiện thực hiện dự toán ngân sách năm 2022, xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2023 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025
-	Tạm ứng từ nguồn ngân sách TW năm 2009 để thực hiện nâng mức học bổng học sinh bán trú	1.960.000.000		1.960.000.000	
-	Học bổng học sinh dân tộc bán trú (tăng thêm) năm 2010	1.420.000.000		1.420.000.000	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52.098.792.000		52.098.792.000	
2.1	Phối hợp với Sở Tài chính rà soát các tài liệu về việc trung ương bố trí vốn để hạch toán thu hồi nguồn vốn ứng trước dự toán năm sau từ NSTW	46.497.792.000		46.497.792.000	
-	Tạm ứng nguồn ngân sách TW năm 2008 ứng trước năm 2009	40.333.060.000		40.333.060.000	

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
-	Ứng vốn các dự án kè biên giới theo Quyết định số 1218/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	1.995.732.000		1.995.732.000	Quyết định số 1756/QĐ-BKHĐT ngày 20/12/2012 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương và vốn nước ngoài năm 2013 (1.996trđ)
-	Ứng vốn thực hiện Quyết định số 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012	3.363.000.000		3.363.000.000	Quyết định đã bố trí thu hồi ứng số 269/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 số tiền: 1.370 triệu đồng; Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 số tiền: 1.992 triệu đồng; Tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/9/2023, Quyết định 1478/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 số tiền 1 triệu đồng.

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
-	Ứng trước năm 2010 kinh phí thực hiện giảm nghèo 61 huyện nghèo	806.000.000		806.000.000	Sở Kế hoạch và đầu tư báo cáo: Khi xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát số dư ứng trước ngân sách nhà nước còn lại chưa thu hồi của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (phân bổ tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 21/8/2009 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phân bổ kế hoạch vốn ứng trước năm 2010-2011 thực hiện chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững (NQ30a/2008/NQ-CP). Số vốn ứng trước đã giải ngân đến hết thời gian quy định chưa bố trí hoàn trả còn lại sau kế hoạch năm 2015 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 83.468 triệu đồng. Số dư ứng này đã được Kho bạc nhà nước xác nhận tại văn bản số 1598/UBND-TH ngày 20/10/2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016. Trong giai đoạn 2016-2020 UBND tỉnh đã phân bổ 83.468 triệu đồng để thu hồi 100% số ứng trước tại các Quyết định số: 1716/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 66/QĐ-UBND ngày 25/01/2019; 1762/QĐ-UBND ngày 27/12/2019
2.2	Bố trí nguồn vốn thu hồi tạm ứng ứng trước dự toán năm sau ngân sách tỉnh	5.601.000.000	0	5.601.000.000	
	Thành phố Lai Châu	4.151.000.000		4.151.000.000	
	Huyện Tam Đường	1.300.000.000		1.300.000.000	UBND tỉnh đã bố trí 1.300.000.000 đồng để thu hồi tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/9/2023
	Huyện Sìn Hồ	150.000.000		150.000.000	
3	Kho bạc nhà nước tỉnh	6.253.631.909	-	6.253.631.909	

TT	Nội dung	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 31/7/2023	Số kiến nghị chưa thực hiện đến ngày 15/10/2023	Số còn lại chưa thực hiện	Ghi chú/Bằng chứng thực hiện
-	Đơn đốc thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của các dự án	6.253.631.909		6.253.631.909	
4	UBND Thành phố	20.126.000.000	-	20.126.000.000	
4.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi tạm ứng	20.126.000.000	0	20.126.000.000	
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	16.672.000.000		16.672.000.000	
-	Thu hồi vốn tạm ứng các dự án	3.454.000.000		3.454.000.000	
5	UBND huyện Tam Đường	168.685.000	15.690.000	152.995.000	
5.1	Thu hồi tạm ứng	168.685.000	15.690.000	152.995.000	
-	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường	330.000		330.000	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.000.000	15.000.000	0	Ghi nhận theo Báo cáo số 1215/BC-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Tam Đường
-	Phòng Kinh tế hạ tầng	690.000	690.000	0	Giấy nộp trả kinh phí số 02 ngày ngày 30/11/2022
-	UBND Thị trấn Tam Đường	82.800.000		82.800.000	
-	UBND xã Bình Lư	69.865.000		69.865.000	
6	UBND huyện Sìn Hồ Thu hồi tạm ứng	245.500.000	245.500.000	-	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	245.500.000	245.500.000	0	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện Sìn Hồ